TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4- ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 242/2026/QĐST-HNGĐ	*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- ĐÀ NẴNG, TP ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 491/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

+ Ông **Phạm Văn H**, sinh ngày 08/4/1990; Số căn cước công dân: 048090004938 ngày cấp: 27/02/2024; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố V, phường L, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà **Phạm Thị T**, sinh ngày 01/4/1992; Số căn cước công dân: 049192005953 ngày cấp: 28/03/2023; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố V, phường L, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T kết hôn với nhau vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng cũ, nay là phường L, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2014, quyển số 01/2014 ngày 01/4/2014)*, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng ông, bà về chung sống tại tổ dân phố V, phường L, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do: Quan điểm sống, tính cách vợ chồng không hoà hợp, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã ly thân 02 năm nay. Hiện mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đề nghị Tòa án công nhận vợ chồng ông, bà thuận tình ly hôn.

Xét thấy, ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đã thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận được với nhau về các vấn đề khác. Do đó, cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông bà.

[2] Về con chung: ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thống nhất xác định vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Tú A, sinh ngày 08/5/2015. Ly hôn vợ chồng thoả thuận giao con chung Phạm Tú A, sinh ngày 08/5/2015 cho ông Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, bà Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy việc thỏa thuận nuôi dưỡng con chung của ông, bà phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, do đó công nhận thỏa thuận của ông Phan Văn H1 và bà Phạm Thị H2.

[3] Về quan hệ tài sản chung: ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thống nhất xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thống nhất xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*:

+ Giao con chung tên: Phạm Tú A, sinh ngày 08/5/2015 cho ông Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

+ Bà Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản chung*: ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thống nhất xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về nợ chung:* ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T thống nhất xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. *Về lệ phí Tòa án*: Lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T tự nguyện chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000135 ngày 02/7/2026 của cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đ. Như vậy ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36, 72 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
(theo GCNKH số 34/2014, quyển số 01/2014 ngày 01/4/2014)
- Lưu hồ sơ việc HNGĐ.

THẨM PHÁN

Phan Văn Cương